

Số: **48**/TSC

Hà Nội, ngày **18** tháng **3** năm 2021

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA  
UBCK NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GD&ĐT HÀ NỘI**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
- Sở GD&ĐT Chứng khoán Hà Nội

**1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HÀ NỘI**

- Mã chứng khoán: TSJ
- Trụ sở chính: 273 phố Kim Mã, phường Giảng Võ, quận Ba Đình, TP. Hà Nội
- Điện thoại: (024) 3.726 2626 Fax: (024) 3.726 2571
- Người thực hiện CBTT: Ông Nguyễn Minh Chung - Chủ tịch HĐQT
- Loại thông tin công bố: ☒ Định kỳ

**2. Nội dung thông tin công bố:**

- Báo cáo tài chính năm 2020 đã được kiểm toán cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến 31/12/2020 (toàn văn báo cáo đính kèm).
- Thông tin nêu trên đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty tại đường dẫn: <http://hanoitoserco.com.vn/>.

Chúng tôi cam kết các thông tin nêu trên là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- HĐQT, BKS;
- CBTT (ids, cims, web);
- Lưu: VT.

**CHỦ TỊCH HĐQT**   
  
**Nguyễn Minh Chung**



**Công ty Cổ phần Du lịch Dịch vụ Hà Nội**

Báo cáo tài chính cho năm  
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020



**Công ty Cổ phần Du lịch Dịch vụ Hà Nội**  
**Thông tin Công ty**

**Giấy Chứng nhận Đăng ký**  
**Doanh nghiệp số**

0100107155

ngày 15 tháng 3 năm 2016

Công ty Cổ phần Du lịch Dịch vụ Hà Nội (“Công ty”) tiền thân là Công ty TNHH MTV Du lịch Dịch vụ Hà Nội. Công ty TNHH MTV Du lịch Dịch vụ Hà Nội chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần với tên gọi Công ty Cổ phần Du lịch Dịch vụ Hà Nội theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ngày 15 tháng 3 năm 2016. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp đã được điều chỉnh bốn lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0100107155 ngày 9 tháng 10 năm 2017. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các bản sửa đổi do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành Phố Hà Nội cấp.

**Hội đồng Quản trị**

|                        |              |
|------------------------|--------------|
| Ông Nguyễn Minh Chung  | Chủ tịch     |
| Bà Nguyễn Thị Nga      | Phó Chủ tịch |
| Ông Lê Minh Thành      | Phó Chủ tịch |
| Ông Trần Ngọc Tiến     | Thành viên   |
| Bà Lê Thanh Hà         | Thành viên   |
| Bà Vũ Thị Quỳnh Trang  | Thành viên   |
| Bà Nguyễn Thị Ngọc Anh | Thành viên   |

**Ban Tổng Giám đốc**

|                    |   |
|--------------------|---|
| Ông Nguyễn Kim Hà  | Tổng Giám đốc                           |
| Ông Trịnh Minh Tú  | Phó Tổng Giám đốc                       |
| Bà Vũ Hoài Châu    | Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 15/1/2020)   |
| Ông Trần Ngọc Tiến | Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 31/10/2020) |

**Ban Kiểm soát**

|                    |            |
|--------------------|------------|
| Ông Trần Xuân Sơn  | Trưởng Ban |
| Bà Đào Thị Hiền    | Thành viên |
| Bà Nguyễn Thị Hiền | Thành viên |

**Trụ sở đăng ký**

Số 273 Phố Kim Mã, Phường Giảng Võ  
Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**Công ty kiểm toán**

Công ty TNHH KPMG  
Việt Nam

## **Công ty Cổ phần Du lịch Dịch vụ Hà Nội**

### **Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Du lịch Dịch vụ Hà Nội (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính đính kèm của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính được trình bày từ trang 5 đến trang 35 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính đính kèm.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Kim Hà  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 10 tháng 3 năm 2021





KPMG Limited  
46<sup>th</sup> Floor, Keangnam Landmark 72  
E6 Pham Hung Road, Me Tri Ward  
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam  
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

### **Kính gửi các Cổ đông Công ty Cổ phần Du lịch Dịch vụ Hà Nội**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính đính kèm của Công ty Cổ phần Du lịch Dịch vụ Hà Nội ("Công ty"), bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 10 tháng 3 năm 2021, được trình bày từ trang 5 đến trang 35.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc của Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Du lịch Dịch vụ Hà Nội tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán khác và công ty kiểm toán này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với các báo cáo tài chính đó trong báo cáo kiểm toán ngày 9 tháng 3 năm 2020.

### Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 20-02-00131-21-1



Wang Teon Kim

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 0557-2018-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 10 tháng 3 năm 2021



Đàm Xuân Lâm

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 0861-2018-007-1

**Công ty Cổ phần Du lịch Dịch vụ Hà Nội**  
**Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020**

**Mẫu B 01 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

|  | <b>Mã số</b> | <b>Thuyết minh</b> | <b>31/12/2020<br/>VND</b> | <b>1/1/2020<br/>VND</b> |
|--|--------------|--------------------|---------------------------|-------------------------|
| <b>TÀI SẢN</b>   |              |                    |                           |                         |
| <b>Tài sản ngắn hạn</b><br>(100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150) | <b>100</b>   |                    | <b>459.665.966.696</b>    | <b>535.564.564.663</b>  |
| <b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>                      | <b>110</b>   | <b>5</b>           | <b>16.905.354.151</b>     | <b>21.387.519.790</b>   |
| Tiền   | 111          |                    | 6.705.354.151             | 9.587.519.790           |
| Các khoản tương đương tiền                                     | 112          |                    | 10.200.000.000            | 11.800.000.000          |
| <b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                               | <b>120</b>   |                    | <b>409.393.497.316</b>    | <b>479.404.372.201</b>  |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                                | 123          | 6(a)               | 409.393.497.316           | 479.404.372.201         |
| <b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>                             | <b>130</b>   |                    | <b>32.726.640.324</b>     | <b>34.385.488.845</b>   |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng                               | 131          | 7                  | 3.879.598.320             | 15.087.880.001          |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn                               | 132          | 8                  | 291.476.900               | 928.407.494             |
| Phải thu ngắn hạn khác   | 136          | 9                  | 28.555.565.104            | 18.369.201.350          |
| <b>Hàng tồn kho</b>  | <b>140</b>   |                    | <b>338.841.761</b>        | <b>380.389.869</b>      |
| Hàng tồn kho   | 141          |                    | 338.841.761               | 380.389.869             |
| <b>Tài sản ngắn hạn khác</b>                                   | <b>150</b>   |                    | <b>301.633.144</b>        | <b>6.793.958</b>        |
| Chi phí trả trước ngắn hạn                                     | 151          |                    | 301.297.884               | -                       |
| Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ                            | 152          |                    | 335.260                   | -                       |
| Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước                       | 153          |                    | -                         | 6.793.958               |

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này*



**Công ty Cổ phần Du lịch Dịch vụ Hà Nội**  
**Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 01 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

|   | <b>Mã số</b> | <b>Thuyết minh</b> | <b>31/12/2020<br/>VND</b> | <b>1/1/2020<br/>VND</b> |
|---|--------------|--------------------|---------------------------|-------------------------|
| <b>Tài sản dài hạn</b><br>(200 = 210 + 220 + 230 + 250 + 260) | <b>200</b>   |                    | <b>424.058.871.275</b>    | <b>355.334.656.744</b>  |
| <b>Các khoản phải thu dài hạn</b>                             | <b>210</b>   |                    | <b>699.202.250</b>        | <b>717.202.250</b>      |
| Phải thu dài hạn khác   | 216          |                    | 699.202.250               | 717.202.250             |
| <b>Tài sản cố định</b>  | <b>220</b>   |                    | <b>5.791.322.951</b>      | <b>6.277.000.556</b>    |
| Tài sản cố định hữu hình                                      | 221          | 10                 | 5.791.322.951             | 6.277.000.556           |
| Nguyên giá  | 222          |                    | 24.999.707.915            | 24.999.707.915          |
| Giá trị hao mòn lũy kế  | 223          |                    | (19.208.384.964)          | (18.722.707.359)        |
| <b>Bất động sản đầu tư</b>                                    | <b>230</b>   | <b>11</b>          | <b>46.593.599.289</b>     | <b>48.918.389.037</b>   |
| Nguyên giá  | 231          |                    | 75.236.709.739            | 75.236.709.739          |
| Giá trị hao mòn lũy kế  | 232          |                    | (28.643.110.450)          | (26.318.320.702)        |
| <b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>                               | <b>250</b>   |                    | <b>368.269.205.597</b>    | <b>287.646.705.597</b>  |
| Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết                   | 252          | 6(c)               | 285.774.104.867           | 285.774.104.867         |
| Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                | 253          | 6(c)               | 1.872.600.730             | 1.872.600.730           |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                               | 255          | 6(b)               | 80.622.500.000            | -                       |
| <b>Tài sản dài hạn khác</b>                                   | <b>260</b>   |                    | <b>2.705.541.188</b>      | <b>11.775.359.304</b>   |
| Chi phí trả trước dài hạn                                     | 261          | 12                 | 2.705.541.188             | 11.775.359.304          |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b><br>(270 = 100 + 200)                 |              |                    | <b>883.724.837.971</b>    | <b>890.899.221.407</b>  |

**NGUỒN VỐN**

|                                      |            |       |                       |                       |
|--------------------------------------|------------|-------|-----------------------|-----------------------|
| <b>NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b> | <b>300</b> |       | <b>25.304.667.682</b> | <b>48.761.382.035</b> |
| <b>Nợ ngắn hạn</b>                   | <b>310</b> |       | <b>17.829.523.638</b> | <b>40.190.035.122</b> |
| Phải trả người bán ngắn hạn          | 311        | 13    | 452.148.632           | 1.217.137.703         |
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn    | 312        | 14    | 174.613.640           | 1.776.343.689         |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước  | 313        | 15    | 1.065.951.468         | 1.849.829.754         |
| Phải trả người lao động              | 314        |       | 740.143.983           | 882.698.649           |
| Chi phí phải trả ngắn hạn            | 315        | 16    | 1.691.300.952         | 3.413.664.071         |
| Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn    | 318        | 17    | 3.529.338.533         | 4.261.736.765         |
| Phải trả ngắn hạn khác               | 319        | 18(a) | 8.852.828.944         | 25.097.445.399        |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi            | 322        |       | 1.323.197.486         | 1.691.179.092         |
| <b>Nợ dài hạn</b>                    | <b>330</b> |       | <b>7.475.144.044</b>  | <b>8.571.346.913</b>  |
| Phải trả dài hạn khác                | 337        | 18(b) | 7.475.144.044         | 8.571.346.913         |

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này*



**Công ty Cổ phần Du lịch Dịch vụ Hà Nội**  
**Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 01 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

|  | <b>Mã số</b> | <b>Thuyết minh</b> | <b>31/12/2020<br/>VND</b> | <b>1/1/2020<br/>VND</b> |
|--|--------------|--------------------|---------------------------|-------------------------|
| <b>VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)</b>                | <b>400</b>   |                    | <b>858.420.170.289</b>    | <b>842.137.839.372</b>  |
| <b>Vốn chủ sở hữu</b>                            | <b>410</b>   | <b>19</b>          | <b>858.420.170.289</b>    | <b>842.137.839.372</b>  |
| Vốn cổ phần                                      | 411          | 20                 | 748.000.000.000           | 748.000.000.000         |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết         | 411a         |                    | 748.000.000.000           | 748.000.000.000         |
| Thặng dư vốn cổ phần                             | 412          |                    | 1.231.896.222             | 1.231.896.222           |
| Cổ phiếu quỹ                                     | 415          |                    | (34.320.000)              | (34.320.000)            |
| Quỹ đầu tư phát triển                            | 418          | 22                 | 12.967.669.701            | 9.389.482.871           |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối                | 421          |                    | 96.254.924.366            | 83.550.780.279          |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước  | 421a         |                    | 1.909.543.997             | 1.909.543.997           |
| - LNST chưa phân phối năm nay                    | 421b         |                    | 94.345.380.369            | 81.641.236.282          |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN<br/>(440 = 300 + 400)</b> |              |                    | <b>883.724.837.971</b>    | <b>890.899.221.407</b>  |

Ngày 10 tháng 3 năm 2021

Người lập:



Dương Thị Như  
Phó phòng Kế toán

Người kiểm tra:



Tạ Ngọc Lãm  
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Nguyễn Kim Hà  
Tổng Giám đốc

**Công ty Cổ phần Du lịch Dịch vụ Hà Nội**

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**

**Mẫu B 02 – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

|  | Mã số     | Thuyết minh | 2020<br>VND           | 2019<br>VND            |
|--|-----------|-------------|-----------------------|------------------------|
| Doanh thu cung cấp dịch vụ   | 01        | 24          | 70.586.548.037        | 168.771.969.283        |
| Các khoản giảm trừ doanh thu   | 02        | 24          | 2.322.058.016         | -                      |
| <b>Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ<br/>(10 = 01 - 02)</b>                    | <b>10</b> | <b>24</b>   | <b>68.264.490.021</b> | <b>168.771.969.283</b> |
| Giá vốn dịch vụ cung cấp   | 11        |             | 44.548.564.080        | 135.560.088.490        |
| <b>Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)</b>  | <b>20</b> |             | <b>23.715.925.941</b> | <b>33.211.880.793</b>  |
| Doanh thu hoạt động tài chính  | 21        | 26          | 100.577.560.281       | 85.739.088.677         |
| Chi phí tài chính  | 22        |             | 1.772.760.532         | 510.914.466            |
| Chi phí bán hàng   | 25        | 27          | 5.593.668.421         | 9.138.685.439          |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp   | 26        | 28          | 18.296.854.524        | 18.143.914.185         |
| <b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh<br/>(30 = 20 + 21 - 22 - 25 - 26)</b> | <b>30</b> |             | <b>98.630.202.745</b> | <b>91.157.455.380</b>  |
| Thu nhập khác  | 31        |             | 11.402.964            | 883.134.043            |
| Chi phí khác   | 32        |             | 64.893.782            | 2.749.593.058          |
| <b>Kết quả từ hoạt động khác (40 = 31 - 32)</b>                                  | <b>40</b> |             | <b>(53.490.818)</b>   | <b>(1.866.459.015)</b> |
| <b>Lợi nhuận kế toán trước thuế<br/>(50 = 30 + 40)</b>                           | <b>50</b> |             | <b>98.576.711.927</b> | <b>89.290.996.365</b>  |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành  | 51        | 30          | 4.231.331.558         | 7.649.843.720          |
| Lợi ích thuế TNDN hoãn lại   | 52        | 30          | -                     | (83.637)               |
| <b>Lợi nhuận sau thuế TNDN<br/>(60 = 50 - 51 - 52)</b>                           | <b>60</b> |             | <b>94.345.380.369</b> | <b>81.641.236.282</b>  |
| <b>Lãi trên cổ phiếu</b>   |           |             |                       |                        |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu   | 70        | 31          | 1.261                 | 1.091                  |

Ngày 10 tháng 3 năm 2021

Người lập:



Dương Thị Như  
Phó phòng Kế toán

Người kiểm tra:



Tạ Ngọc Lâm  
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Nguyễn Kim Hà  
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

**Công ty Cổ phần Du lịch Dịch vụ Hà Nội**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
**(Phương pháp gián tiếp)**

**Mẫu B 03 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

|  | <b>Mã<br/>số</b> | <b>Thuyết<br/>minh</b> | <b>2020<br/>VND</b>   | <b>2019<br/>VND</b>   |
|--|------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                                       |                  |                        |                       |                       |
| <b>Lợi nhuận trước thuế</b>  | <b>01</b>        |                        | <b>98.576.711.927</b> | <b>89.290.996.365</b> |
| <b>Điều chỉnh cho các khoản</b>  |                  |                        |                       |                       |
| Khấu hao và phân bổ  | 02               |                        | 2.810.467.353         | 3.030.539.232         |
| Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04               |                        | 207.556.504           | 5.802.622             |
| Lãi từ hoạt động đầu tư  | 05               |                        | (99.092.915.956)      | (85.430.150.667)      |
| <b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>           | <b>08</b>        |                        | <b>2.501.819.828</b>  | <b>6.897.187.552</b>  |
| Biến động các khoản phải thu   | 09               |                        | 7.997.239.783         | 5.073.243.129         |
| Biến động hàng tồn kho   | 10               |                        | 41.548.108            | 177.182.851           |
| Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác                                     | 11               |                        | (9.280.644.169)       | 1.277.227.490         |
| Biến động chi phí trả trước  | 12               |                        | 8.768.520.232         | 7.933.359.961         |
|  |                  |                        | <b>10.028.483.782</b> | <b>21.358.200.983</b> |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp  | 15               |                        | (4.852.776.706)       | (8.114.800.126)       |
| Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh  | 17               |                        | (3.370.579.938)       | (3.503.985.285)       |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                 | <b>20</b>        |                        | <b>1.805.127.138</b>  | <b>9.739.415.572</b>  |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>   |                  |                        |                       |                       |
| Tiền gửi có kỳ hạn   | 23               |                        | (758.249.185.295)     | (1.536.352.338.703)   |
| Tiền thu hồi các khoản tiền gửi có kỳ hạn  | 24               |                        | 751.789.841.907       | 1.506.337.529.328     |
| Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức  | 27               |                        | 88.421.441.665        | 86.719.695.376        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                     | <b>30</b>        |                        | <b>81.962.098.277</b> | <b>56.704.886.001</b> |

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này*




**Công ty Cổ phần Du lịch Dịch vụ Hà Nội**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
**(Phương pháp gián tiếp - tiếp theo)**

**Mẫu B 03 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

|  | <b>Mã Thuyết<br/>số minh</b> | <b>2020<br/>VND</b>     | <b>2019<br/>VND</b>     |
|--|------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                          |                              |                         |                         |
| Tiền trả cổ tức  | 36                           | (88.247.094.550)        | (99.175.942.486)        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                    | <b>40</b>                    | <b>(88.247.094.550)</b> | <b>(99.175.942.486)</b> |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm<br/>(50 = 20 + 30 + 40)</b>         | <b>50</b>                    | <b>(4.479.869.135)</b>  | <b>(32.731.640.913)</b> |
| Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm                             | 60                           | 21.387.519.790          | 54.124.963.325          |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                | 61                           | (2.296.504)             | (5.802.622)             |
| <b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)</b> | <b>70 5</b>                  | <b>16.905.354.151</b>   | <b>21.387.519.790</b>   |

Ngày 10 tháng 3 năm 2021

Người lập:



Dương Thị Như  
Phó phòng Kế toán

Người kiểm tra:



Tạ Ngọc Lãm  
Kế toán trưởng

Người duyệt:





Nguyễn Kim Hà  
Tổng Giám đốc

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này*



**Công ty Cổ phần Du lịch Dịch vụ Hà Nội**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**

**Mẫu B 09 – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

**1. Đơn vị báo cáo**

**(a) Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Du lịch Dịch vụ Hà Nội (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

**(b) Hoạt động chính**

Các hoạt động của Công ty bao gồm:

- Kinh doanh lữ hành quốc tế và nội địa;
- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);
- Kinh doanh vận chuyển khách du lịch và hàng hóa;
- Kinh doanh ăn uống, đặc sản cao cấp và bình dân (không bao gồm kinh doanh quán bar);
- Hướng dẫn du lịch, phiên dịch; dịch vụ thông tin (trừ loại thông tin Nhà nước cấm);
- Dịch vụ vui chơi, giải trí, xông hơi xoa bóp (không bao gồm châm cứu, day ấn huyệt và xông hơi bằng thuốc y học cổ truyền);
- Kinh doanh cho thuê văn phòng, nhà ở cho các đối tượng trong và ngoài nước;
- Kinh doanh thương mại xuất nhập khẩu tổng hợp;
- Lập dự án, đầu tư xây dựng và quản lý khu du lịch, khách sạn, khu đô thị, trung tâm thương mại dịch vụ;
- Các loại hình dịch vụ khác: cho thuê hoạt động (nấu ăn, phiên dịch, lái xe);
- Tổ chức hội nghị, hội thảo, kinh doanh hàng lưu niệm, tranh ảnh nghệ thuật, mỹ phẩm cao cấp; và
- May đo, giặt là, cắt uốn tóc, chăm sóc sắc đẹp, trang điểm (không bao gồm các dịch vụ gây chảy máu).

**(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

**Công ty Cổ phần Du lịch Dịch vụ Hà Nội**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(d) Cấu trúc Công ty**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty có 4 đơn vị phụ thuộc (1/1/2020: 4 đơn vị phụ thuộc) như sau:

| <b>Tên đơn vị</b>                         | <b>Địa chỉ</b>   | <b>Hoạt động kinh doanh chính</b>  |
|---|--|------------------------------------|
| ▪ Trung tâm Lễ hành                       | Số 273 Kim Mã, Ba Đình, Hà Nội                                       | Dịch vụ du lịch                    |
| ▪ Chi nhánh Công ty Thành phố Hồ Chí Minh | Số 348 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 5, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh | Dịch vụ du lịch                    |
| ▪ Xí nghiệp Dịch vụ Du lịch               | Số 273 Kim Mã, Ba Đình, Hà Nội                                       | Kinh doanh ăn uống và dịch vụ khác |
| ▪ Trung tâm Dịch vụ, Đại lý vé máy bay    | Số 273 Kim Mã, Ba Đình, Hà Nội                                       | Đại lý vé máy bay                  |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty có 2 công ty liên doanh và 1 công ty liên kết (1/1/2020: 2 công ty liên doanh và 1 công ty liên kết) như sau:

| <b>Tên đơn vị</b>                                     | <b>Địa chỉ</b>                           | <b>Hoạt động kinh doanh chính</b> |
|---|--|-----------------------------------|
| <b>Công ty liên doanh</b>                             |  |                                   |
| Công ty liên doanh Khách sạn TNHH Hà Nội Hotel        | D8, Giảng Võ, Ba Đình, Hà Nội            | Kinh doanh khách sạn              |
| Công ty TNHH Global Toserco                           | Số 40 Cát Linh, Đống Đa, Hà Nội          | Kinh doanh khách sạn              |
| <b>Công ty liên kết</b>                               |  |                                   |
| Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại Sao Phương Đông | Số 269 Kim Mã, Giảng Võ, Ba Đình, Hà Nội | Kinh doanh khách sạn              |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty có 85 nhân viên (1/1/2020: 93 nhân viên).

**2. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

**(a) Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo tài chính này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**(b) Cơ sở đo lường**

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

**(c) Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

**Công ty Cổ phần Du lịch Dịch vụ Hà Nội**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(d) Đơn vị tiền tệ kế toán**

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính này.

**3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu**

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

**(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản (cho các khoản mục tài sản) và bán chuyển khoản (cho các khoản mục phải trả) của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**(b) Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

**(c) Các khoản đầu tư**

**(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc của Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

**(ii) Đầu tư vào công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát**

Cho mục đích của báo cáo tài chính này, các khoản đầu tư vào công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.



**Công ty Cổ phần Du lịch Dịch vụ Hà Nội**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(iii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác**

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

**(d) Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

**(e) Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp nhập trước xuất trước và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Công ty áp dụng phương pháp kiểm kê định kỳ để hạch toán hàng tồn kho.

**(f) Tài sản cố định hữu hình**

**(i) Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

**(ii) Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

|                          |             |
|--------------------------|-------------|
| ▪ nhà cửa, vật kiến trúc | 25 – 35 năm |
| ▪ máy móc và thiết bị    | 5 – 25 năm  |
| ▪ phương tiện vận chuyển | 10 năm      |
| ▪ thiết bị văn phòng     | 5 năm       |



**Công ty Cổ phần Du lịch Dịch vụ Hà Nội**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(g) Bất động sản đầu tư cho thuê**

**(i) Nguyên giá**

Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi Ban Tổng Giám đốc. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ bất động sản đầu tư cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư cho thuê.

**(ii) Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- nhà cửa, vật kiến trúc 4 – 35 năm

**(h) Chi phí trả trước dài hạn**

**(i) Lợi thế kinh doanh**

Lợi thế kinh doanh phản ánh khoản lợi thế kinh doanh phát sinh khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa. Lợi thế kinh doanh được xác định trong quá trình cổ phần hóa Công ty, bao gồm (1) tiềm năng phát triển của Công ty được tính toán trên cơ sở đánh giá khả năng sinh lời của Công ty trong tương lai khi so sánh tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp với lãi suất trái phiếu Chính phủ; và (2) giá trị thương hiệu của Công ty được xác định bằng các khoản chi thực tế để sáng chế, xây dựng và bảo vệ nhãn mác, tên thương mại, chi phí quảng cáo, tuyên truyền, học tập trong và ngoài nước trong quá trình hoạt động của Công ty 5 năm trước thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp cho mục đích cổ phần hóa. Khoản lợi thế kinh doanh này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 5 năm kể từ khi Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần (năm 2016).

**(ii) Chi phí địa chính**

Chi phí địa chính phản ánh giá trị còn lại của khoản chi phí trả cho Công ty Cổ phần Địa chính Hà Nội liên quan đến dịch vụ tư vấn địa chính tại tòa nhà số 2 Núi Trúc. Chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn hợp đồng thuê đất là 50 năm.

**(iii) Chi phí khác**

Chi phí trả trước khác, chủ yếu bao gồm chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và các chi phí khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 2 đến 3 năm.

**Công ty Cổ phần Du lịch Dịch vụ Hà Nội**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(i) Các khoản phải trả người bán và phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

**(j) Vốn cổ phần**

**(i) Cổ phiếu phổ thông**

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá mua trừ chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

**(ii) Mua lại và phát hành lại cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ)**

Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán ra sau đó (phát hành lại), giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá trị khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được trình bày trong thặng dư vốn cổ phần.

**(k) Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận của kỳ kế toán năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.



**Công ty Cổ phần Du lịch Dịch vụ Hà Nội**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(l) Doanh thu và thu nhập khác**

**(i) Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

**(ii) Doanh thu cho thuê**

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

**(iii) Thu nhập từ tiền lãi**

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

**(iv) Thu nhập từ cổ tức**

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập

**(m) Thuê tài sản**

***Các khoản thanh toán tiền thuê***

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê, trong suốt thời hạn thuê.

**(n) Lãi trên cổ phiếu**

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng, và do đó không trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu.

**(o) Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan bao gồm các công ty liên doanh và liên kết của Công ty.

**Công ty Cổ phần Du lịch Dịch vụ Hà Nội**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(p) Thông tin so sánh**

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính kỳ hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm trước.

**4. Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh. Công ty có các bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh chính như sau:

- Cho thuê văn phòng: kinh doanh cho thuê văn phòng, nhà ở cho các tổ chức và cá nhân;
- Vận hành tour du lịch: kinh doanh lữ hành quốc tế và nội địa và các dịch vụ liên quan; và
- Đại lý vé máy bay: kinh doanh vé máy bay.

Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý vì Ban Tổng Giám đốc xác định rằng, hiện tại Công ty chủ yếu hoạt động trong một bộ phận chia theo vùng địa lý duy nhất đó là trong lãnh thổ Việt Nam.



**Công ty Cổ phần Du lịch Dịch vụ Hà Nội**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**

|  | Cho thuê<br>văn phòng<br>VND | Vận hành<br>tour du lịch<br>VND | Đại lý<br>vé máy bay<br>VND | Tổng cộng<br>VND |
|--|------------------------------|---------------------------------|-----------------------------|------------------|
| Doanh thu thuần của bộ phận                    | 43.969.768.265               | 13.400.554.641                  | 10.894.167.115              | 68.264.490.021   |
| Kết quả kinh doanh của bộ phận                 | 21.416.339.323               | 770.029.924                     | 1.529.556.694               | 23.715.925.941   |
| Thu nhập khác                                  | 99.794.293.733               | 550.542.518                     | 244.126.994                 | 100.588.963.245  |
| Chi phí khác                                   | (22.764.902.342)             | (1.204.017.895)                 | (1.759.257.022)             | (25.728.177.259) |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành   | -                            | -                               | -                           | (4.231.331.558)  |
| Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp |                              |                                 |                             | 94.345.380.369   |

**Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**

|  | Cho thuê<br>văn phòng<br>VND | Vận hành<br>tour du lịch<br>VND | Đại lý<br>vé máy bay<br>VND | Tổng cộng<br>VND |
|--|------------------------------|---------------------------------|-----------------------------|------------------|
| Doanh thu thuần của bộ phận                    | 50.278.101.629               | 77.870.696.563                  | 40.623.171.091              | 168.771.969.283  |
| Kết quả kinh doanh của bộ phận                 | 25.399.274.798               | 3.950.290.839                   | 3.862.315.156               | 33.211.880.793   |
| Thu nhập khác                                  | 86.141.599.611               | 344.572.275                     | 136.050.834                 | 86.622.222.720   |
| Chi phí khác                                   | (23.794.473.962)             | (3.494.413.058)                 | (3.254.220.128)             | (30.543.107.148) |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành   | -                            | -                               | -                           | (7.649.843.720)  |
| Lợi ích thuế thu nhập hoãn lại                 | -                            | -                               | -                           | 83.637           |
| Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp |                              |                                 |                             | 81.641.236.282   |

**Công ty Cổ phần Du lịch Dịch vụ Hà Nội**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020**

|                         | <b>Cho thuê<br/>văn phòng<br/>VND</b> | <b>Vận hành<br/>tour du lịch<br/>VND</b> | <b>Đại lý<br/>vé máy bay<br/>VND</b> | <b>Tổng cộng<br/>VND</b> |
|-------------------------|---------------------------------------|--|--------------------------------------|--------------------------|
| Tài sản của bộ phận     | 861.135.250.700                       | 10.007.149.593                           | 12.582.437.678                       | 883.724.837.971          |
| Nợ phải trả của bộ phận | 24.090.777.579                        | 470.261.601                              | 743.628.502                          | 25.304.667.682           |

**Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**

|                                   | <b>Cho thuê<br/>văn phòng<br/>VND</b> | <b>Vận hành<br/>tour du lịch<br/>VND</b> | <b>Đại lý<br/>vé máy bay<br/>VND</b> | <b>Tổng cộng<br/>VND</b> |
|-----------------------------------|---------------------------------------|--|--------------------------------------|--------------------------|
| Khấu hao tài sản cố định hữu hình | 485.677.605                           | -  | -                                    | 485.677.605              |
| Khấu hao bất động sản đầu tư      | 2.324.789.748                         | -  | -                                    | 2.324.789.748            |

**Công ty Cổ phần Du lịch Dịch vụ Hà Nội**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020**

|                         | <b>Cho thuê<br/>văn phòng<br/>VND</b> | <b>Vận hành<br/>tour du lịch<br/>VND</b> | <b>Đại lý<br/>vé máy bay<br/>VND</b> | <b>Tổng cộng<br/>VND</b> |
|-------------------------|---------------------------------------|--|--------------------------------------|--------------------------|
| Tài sản của bộ phận     | 861.475.493.176                       | 15.810.039.058                           | 13.613.689.173                       | 890.899.221.407          |
| Nợ phải trả của bộ phận | 20.881.831.542                        | 15.009.589.000                           | 12.869.961.493                       | 48.761.382.035           |

**Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**

|                                   | <b>Cho thuê<br/>văn phòng<br/>VND</b> | <b>Vận hành<br/>tour du lịch<br/>VND</b> | <b>Đại lý<br/>vé máy bay<br/>VND</b> | <b>Tổng cộng<br/>VND</b> |
|-----------------------------------|---------------------------------------|--|--------------------------------------|--------------------------|
| Khấu hao tài sản cố định hữu hình | 1.333.261.138                         | -  | -                                    | 1.333.261.138            |
| Khấu hao bất động sản đầu tư      | 1.697.278.094                         | -  | -                                    | 1.697.278.094            |



**Công ty Cổ phần Du lịch Dịch vụ Hà Nội**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**5. Tiền và các khoản tương đương tiền**

|                            | <b>31/12/2020</b><br><b>VND</b> | <b>1/1/2020</b><br><b>VND</b> |
|----------------------------|---------------------------------|-------------------------------|
| Tiền mặt                   | 64.284.862                      | 72.054.506                    |
| Tiền gửi ngân hàng         | 6.641.069.289                   | 6.467.465.284                 |
| Tiền đang chuyển           | -                               | 3.048.000.000                 |
| Các khoản tương đương tiền | 10.200.000.000                  | 11.800.000.000                |
|                            | <hr/> 16.905.354.151            | <hr/> 21.387.519.790 <hr/>    |

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc từ 1 tuần đến 3 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 3,25% đến 3,6% một năm (1/1/2020: 0,8% đến 5% một năm).

**6. Các khoản đầu tư tài chính**

**(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng tại các ngân hàng thương mại. Các khoản tiền gửi bằng VND hưởng lãi suất từ 3,7% đến 8,25% một năm (1/1/2020: 5,5% đến 8,4% một năm) và các khoản tiền gửi bằng USD hưởng lãi suất 0%/năm (1/1/2020: 0%/năm).

**(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn phản ánh các khoản tiền gửi bằng USD có kỳ hạn còn lại trên 12 tháng tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á hưởng lãi suất 0%/năm (1/1/2020: Không).



**Công ty Cổ phần Du lịch Dịch vụ Hà Nội**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(c) Đầu tư tài chính dài hạn**

| <b>31/12/2020 và 1/1/2020</b>                           |                             |                     |                                   |                                   |                             |
|---|-----------------------------|---------------------|-----------------------------------|-----------------------------------|-----------------------------|
|   | <b>Số lượng<br/>cổ phần</b> | <b>%<br/>sở hữu</b> | <b>% quyền<br/>biểu<br/>quyết</b> | <b>Giá gốc<br/>VND</b>            | <b>Dự<br/>phòng<br/>VND</b> |
| <b>Địa chỉ</b>  |                             |                     |                                   | <b>Giá trị<br/>hợp lý<br/>VND</b> |                             |
| <b>Đầu tư góp vốn vào:</b>                              |                             |                     |                                   |                                   |                             |
| ▪ Công ty liên doanh, liên kết                          |                             |                     |                                   |                                   |                             |
| • Công ty TNHH Global Toserco                           | Hà Nội                      | 35,00%              | 35,00%                            | 209.672.714.716                   | - (*)                       |
| • Công ty Liên doanh Khách sạn TNHH Hà Nội Hotel        | Hà Nội                      | 29,58%              | 29,58%                            | 61.365.277.633                    | - (*)                       |
| • Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại Sao Phương Đông | Hà Nội                      | 40,00%              | 40,00%                            | 14.736.112.518                    | - (*)                       |
|   |                             |                     |                                   | <b>285.774.104.867</b>            |                             |
| <b>Đơn vị khác</b>                                      |                             |                     |                                   |                                   |                             |
| • Công ty Cổ phần Hanoitourist Taxi                     | Hà Nội                      | 5,20%               | 5,20%                             | 1.872.600.730                     | - (*)                       |
|   |                             |                     |                                   | <b>287.646.705.597</b>            |                             |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, giá gốc các khoản đầu tư góp vốn vào các công ty liên doanh, liên kết và đơn vị khác của Công ty là giá trị đánh giá lại được phê duyệt theo Quyết định số 7189/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội về việc phê duyệt giá trị doanh nghiệp và phương án cổ phần hóa của Công ty Cổ phần Du lịch Dịch vụ Hà Nội. Các khoản đầu tư này được Công ty định giá lại theo hướng dẫn của Nghị định số 59/2011/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2011 của Chính phủ về việc chuyển doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành công ty cổ phần (“Nghị định 59”), Nghị định số 116/2015/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 59 và Thông tư số 127/2014/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2014 hướng dẫn xử lý tài chính và xác định giá trị doanh nghiệp khi thực hiện chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần.

(\*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

**Công ty Cổ phần Du lịch Dịch vụ Hà Nội**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

|                                | <b>31/12/2020</b><br><b>VND</b> | <b>1/1/2020</b><br><b>VND</b> |
|--------------------------------|---------------------------------|-------------------------------|
| Công ty TNHH Yamaha Việt Nam   | 475.874.800                     | 2.208.615.500                 |
| Công ty TNHH Ericsson Việt Nam | -                               | 4.643.802.867                 |
| Các khách hàng khác            | 3.403.723.520                   | 8.235.461.634                 |
|                                | 3.879.598.320                   | 15.087.880.001                |

**8. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

|  | <b>31/12/2020</b><br><b>VND</b> | <b>1/1/2020</b><br><b>VND</b> |
|--|---------------------------------|-------------------------------|
| Công ty TNHH Du lịch và dịch vụ Ngọc Trúc                    | 141.372.000                     | -                             |
| IATA Vietnam Company Limited                                 | 63.114.000                      | -                             |
| Công ty TNHH MTV Khách sạn Quốc tế Bình Minh                 | 50.700.000                      | -                             |
| Công ty TNHH MTV Khách sạn Quốc tế Thiên Phúc                | -                               | 115.166.000                   |
| Công ty TNHH Xây dựng Thương Mại Du lịch<br>Hồng Ngọc Hà     | -                               | 178.912.127                   |
| Khách sạn Đồng Khởi Grand Hotel                              | -                               | 126.510.000                   |
| Công ty Cổ phần Cung ứng Nghiệp vụ Chất lượng cao<br>Quốc tế | -                               | 114.720.000                   |
| Khách sạn Le Meridien Sài Gòn                                | -                               | 112.900.000                   |
| Các nhà cung cấp khác  | 36.290.900                      | 280.199.367                   |
|  | 291.476.900                     | 928.407.494                   |

**9. Phải thu ngắn hạn khác**

|                        | <b>31/12/2020</b><br><b>VND</b> | <b>1/1/2020</b><br><b>VND</b> |
|------------------------|---------------------------------|-------------------------------|
| Phải thu cổ tức        | 10.612.369.866                  | 95.789.474                    |
| Lãi tiền gửi           | 11.522.833.330                  | 11.367.939.431                |
| Ký cược, ký quỹ        | 5.367.630.000                   | 5.538.125.000                 |
| Tạm ứng cho nhân viên  | 77.148.000                      | 492.500.000                   |
| Phải thu ngắn hạn khác | 975.583.908                     | 874.847.445                   |
|                        | 28.555.565.104                  | 18.369.201.350                |

**Công ty Cổ phần Du lịch Dịch vụ Hà Nội**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**10. Tài sản cố định hữu hình**

| <b>Nguyên giá</b>             | <b>Nhà cửa,<br/>vật kiến trúc<br/>VND</b> | <b>Máy móc<br/>và thiết bị<br/>VND</b> | <b>Phương tiện<br/>vận chuyển<br/>VND</b> | <b>Thiết bị<br/>văn phòng<br/>VND</b> | <b>Tổng cộng<br/>VND</b> |
|-------------------------------|---|--|---|---------------------------------------|--------------------------|
| Số dư đầu năm và cuối năm     | 5.494.086.156                             | 17.096.963.577                         | 2.371.258.182                             | 37.400.000                            | 24.999.707.915           |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |   |  |   |                                       |                          |
| Số dư đầu năm                 | 1.662.820.926                             | 16.610.627.420                         | 411.859.013                               | 37.400.000                            | 18.722.707.359           |
| Khấu hao trong năm            | 181.293.156                               | 67.258.629                             | 237.125.820                               | -                                     | 485.677.605              |
| Số dư cuối năm                | 1.844.114.082                             | 16.677.886.049                         | 648.984.833                               | 37.400.000                            | 19.208.384.964           |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |   |  |   |                                       |                          |
| Số dư đầu năm                 | 3.831.265.230                             | 486.336.157                            | 1.959.399.169                             | -                                     | 6.277.000.556            |
| Số dư cuối năm                | 3.649.972.074                             | 419.077.528                            | 1.722.273.349                             | -                                     | 5.791.322.951            |

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 có các tài sản có nguyên giá 18.076.893.914 VND (1/1/2020: 15.195.437.956 VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.



**Công ty Cổ phần Du lịch Dịch vụ Hà Nội**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**11. Bất động sản đầu tư**

|                               | <b>Nhà cửa,<br/>vật kiến trúc<br/>VND</b> |
|-------------------------------|---|
| <b>Nguyên giá</b>             |   |
| Số dư đầu năm và cuối năm     | 75.236.709.739                            |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |   |
| Số dư đầu năm                 | 26.318.320.702                            |
| Khấu hao trong năm            | 2.324.789.748                             |
| Số dư cuối năm                | 28.643.110.450                            |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |   |
| Số dư đầu năm                 | 48.918.389.037                            |
| Số dư cuối năm                | 46.593.599.289                            |

Trong bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 có các bất động sản đầu tư có nguyên giá 2.032.166.459 VND (1/1/2020: 2.032.166.459 VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư cho thuê để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có một giao dịch gần đây trên thị trường cho bất động sản tương tự và nằm cùng địa điểm với bất động sản đầu tư của Công ty và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá.

**12. Chi phí trả trước dài hạn**

|   | <b>Lợi thế<br/>kinh doanh<br/>VND</b> | <b>Chi phí<br/>địa chính<br/>VND</b> | <b>Chi phí khác<br/>VND</b> | <b>Tổng cộng<br/>VND</b> |
|---|---------------------------------------|--------------------------------------|-----------------------------|--------------------------|
| Số dư đầu năm                             | 10.096.100.168                        | 855.766.458                          | 823.492.678                 | 11.775.359.304           |
| Tăng trong năm                            | -                                     | -                                    | 82.500.000                  | 82.500.000               |
| Chuyển sang chi phí<br>trả trước ngắn hạn | -                                     | -                                    | (668.300.818)               | (668.300.818)            |
| Phân bổ trong năm                         | (8.355.393.240)                       | (36.158.880)                         | (92.465.178)                | (8.484.017.298)          |
| Số dư cuối năm                            | 1.740.706.928                         | 819.607.578                          | 145.226.682                 | 2.705.541.188            |

**Công ty Cổ phần Du lịch Dịch vụ Hà Nội**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**13. Phải trả người bán ngắn hạn**

|   | <b>Giá gốc và số có khả năng trả nợ<br/>31/12/2020<br/>VND</b> | <b>1/1/2020<br/>VND</b> |
|---|--|-------------------------|
| Công ty Cổ phần Đầu tư FLT                        | 140.900.000  | -                       |
| Công ty TNHH Đường Bay Vàng                       | 120.700.000  | -                       |
| Công ty Điện lực Ba Đình                          | 103.850.846  | -                       |
| Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Ngôi Sao Đỏ | -  | 480.703.985             |
| Công ty TNHH Xây dựng Dương Gia                   | 2.637.074  | 156.729.950             |
| Các nhà cung cấp khác                             | 84.060.712   | 579.703.768             |
|   | <b>452.148.632</b>   | <b>1.217.137.703</b>    |

**14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

|                                     | <b>31/12/2020<br/>VND</b> | <b>1/1/2020<br/>VND</b> |
|-------------------------------------|---------------------------|-------------------------|
| International Study Programs, s.r.o | 50.700.000                | 1.584.473.239           |
| Khác                                | 123.913.640               | 191.870.450             |
|                                     | <b>174.613.640</b>        | <b>1.776.343.689</b>    |

**15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

|                                | <b>1/1/2020<br/>VND</b> | <b>Số phải nộp<br/>trong năm<br/>VND</b> | <b>Số đã nộp/<br/>đã khấu trừ<br/>trong năm<br/>VND</b> | <b>31/12/2020<br/>VND</b> |
|--------------------------------|-------------------------|--|---|---------------------------|
| Thuế giá trị gia tăng          | 188.785.589             | 5.874.287.236                            | (5.985.046.144)   | 78.026.681                |
| Thuế thu nhập<br>doanh nghiệp  | 1.592.776.705           | 4.231.331.558                            | (4.852.776.706)   | 971.331.557               |
| Thuế thu nhập cá nhân          | 68.267.460              | 1.540.339.716                            | (1.592.013.946)   | 16.593.230                |
| Thuế nhà đất,<br>tiền thuê đất | -                       | 6.450.919.821                            | (6.450.919.821)   | -                         |
| Các loại thuế khác             | -                       | 17.000.000                               | (17.000.000)  | -                         |
|                                | <b>1.849.829.754</b>    | <b>18.113.878.331</b>                    | <b>(18.897.756.617)</b>                                 | <b>1.065.951.468</b>      |

**Công ty Cổ phần Du lịch Dịch vụ Hà Nội**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**16. Chi phí phải trả ngắn hạn**

|  | <b>31/12/2020</b><br><b>VND</b> | <b>1/1/2020</b><br><b>VND</b> |
|--|---------------------------------|-------------------------------|
| Trích trước lương tháng 13, tiền thưởng và ăn trưa | 1.241.534.412                   | 2.385.314.859                 |
| Chi phí phải trả khác                              | 449.766.540                     | 1.028.349.212                 |
|  | 1.691.300.952                   | 3.413.664.071                 |

**17. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn**

Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn phản ánh số tiền các khách hàng đã trả trước tiền thuê văn phòng cho nhiều kỳ kế toán.

**18. Phải trả khác**

**(a) Phải trả ngắn hạn khác**

|  | <b>31/12/2020</b><br><b>VND</b> | <b>1/1/2020</b><br><b>VND</b> |
|--|---------------------------------|-------------------------------|
| Cổ tức phải trả                                      | 79.445.001                      | 13.529.139.551                |
| Lãi phải trả cho các nhà đầu tư cổ phần hóa (*)      | 4.218.116.684                   | 6.702.864.939                 |
| Nhận ký quỹ, ký cược                                 | 2.639.185.324                   | 2.495.139.827                 |
| Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát           | 1.267.659.067                   | 1.004.607.947                 |
| Phải trả cho Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP | 396.098.076                     | 1.175.483.297                 |
| Phải trả ngắn hạn khác                               | 252.324.792                     | 190.209.838                   |
|  | 8.852.828.944                   | 25.097.445.399                |

(\*) Ngày 11 tháng 3 năm 2019, Đại hội đồng Cổ đông Công ty đã thông qua Nghị quyết về chi trả tiền lãi với lãi suất 8,1%/năm cho các nhà đầu tư mua cổ phần của Công ty trong thời gian Công ty được cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp kéo dài trên ba tháng kể từ ngày hết hạn nộp tiền mua cổ phần.

**(b) Phải trả dài hạn khác**

|                      | <b>31/12/2020</b><br><b>VND</b> | <b>1/1/2020</b><br><b>VND</b> |
|----------------------|---------------------------------|-------------------------------|
| Nhận ký quỹ, ký cược | 7.475.144.044                   | 8.571.346.913                 |

Phải trả dài hạn khác phản ánh các khoản đặt cọc dài hạn từ các khách hàng thuê văn phòng của Công ty.



**Công ty Cổ phần Du lịch Dịch vụ Hà Nội**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**19. Thay đổi vốn chủ sở hữu**

|   | Vốn cổ phần<br>VND | Thặng dư<br>vốn cổ phần<br>VND | Cổ phiếu quỹ<br>VND | Quỹ đầu tư<br>phát triển<br>VND | Lợi nhuận sau thuế<br>chưa phân phối<br>VND | Tổng cộng<br>VND |
|---|--------------------|--------------------------------|---------------------|---------------------------------|---|------------------|
| <b>Số dư tại ngày 1/1/2019</b>  | 748.000.000.000    | 1.231.896.222                  | (26.400.000)        | 4.811.331.015                   | 105.066.178.122                             | 859.083.005.359  |
| Lợi nhuận thuần trong năm   | -                  | -                              | -                   | -                               | 81.641.236.282                              | 81.641.236.282   |
| Trích quỹ đầu tư phát triển   | -                  | -                              | -                   | 4.578.151.856                   | (4.578.151.856)                             | -                |
| Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi   | -                  | -                              | -                   | -                               | (1.849.573.350)                             | (1.849.573.350)  |
| Trích Quỹ thường Ban Tổng Giám đốc,<br>Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát | -                  | -                              | -                   | -                               | (1.831.260.743)                             | (1.831.260.743)  |
| Cổ tức (Thuyết minh 21)   | -                  | -                              | -                   | -                               | (94.897.648.176)                            | (94.897.648.176) |
| Mua lại cổ phiếu từ cán bộ nhân viên                                      | -                  | -                              | (7.920.000)         | -                               | -   | (7.920.000)      |
| <b>Số dư tại ngày 1/1/2020</b>  | 748.000.000.000    | 1.231.896.222                  | (34.320.000)        | 9.389.482.871                   | 83.550.780.279                              | 842.137.839.372  |
| Lợi nhuận thuần trong năm   | -                  | -                              | -                   | -                               | 94.345.380.369                              | 94.345.380.369   |
| Trích quỹ đầu tư phát triển   | -                  | -                              | -                   | 3.578.186.830                   | (3.578.186.830)                             | -                |
| Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi   | -                  | -                              | -                   | -                               | (1.632.824.726)                             | (1.632.824.726)  |
| Trích Quỹ thường Ban Tổng Giám đốc,<br>Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát | -                  | -                              | -                   | -                               | (1.632.824.726)                             | (1.632.824.726)  |
| Cổ tức (Thuyết minh 21)   | -                  | -                              | -                   | -                               | (74.797.400.000)                            | (74.797.400.000) |
| <b>Số dư tại ngày 31/12/2020</b>  | 748.000.000.000    | 1.231.896.222                  | (34.320.000)        | 12.967.669.701                  | 96.254.924.366                              | 858.420.170.289  |

**Công ty Cổ phần Du lịch Dịch vụ Hà Nội**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

## 20. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

|                                  | <b>31/12/2020 và 1/1/2020</b> |                 |
|----------------------------------|-------------------------------|-----------------|
|                                  | <b>Số cổ phiếu</b>            | <b>VND</b>      |
| <b>Vốn cổ phần được duyệt</b>    | 74.800.000                    | 748.000.000.000 |
| <b>Vốn cổ phần đã phát hành</b>  | 74.800.000                    | 748.000.000.000 |
| <b>Cổ phiếu quỹ</b>              |                               |                 |
| Cổ phiếu phổ thông               | (2.600)                       | (34.320.000)    |
| <b>Số cổ phiếu đang lưu hành</b> |                               |                 |
| Cổ phiếu phổ thông               | 74.797.400                    | 747.974.000.000 |

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

## 21. Cổ tức

Tại cuộc họp ngày 22 tháng 6 năm 2020, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã phê duyệt việc phân phối khoản cổ tức bằng tiền trị giá 74.797.400.000 VND (2019: 94.897.648.176 VND).

## 22. Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

## 23. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại

|     | <b>31/12/2020</b> |                        | <b>1/1/2020</b>  |                        |
|-----|-------------------|------------------------|------------------|------------------------|
|     | <b>Nguyên tệ</b>  | <b>Tương đương VND</b> | <b>Nguyên tệ</b> | <b>Tương đương VND</b> |
| USD | 3.779.650,49      | 87.064.249.037         | 3.752.162,37     | 86.712.472.371         |
| EUR | 267,28            | 7.466.133              | 278,20           | 7.179.126              |
|     |                   | <b>87.071.715.170</b>  |                  | <b>86.719.651.497</b>  |

**Công ty Cổ phần Du lịch Dịch vụ Hà Nội**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**24. Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

|                                     | <b>2020<br/>VND</b> | <b>2019<br/>VND</b> |
|-------------------------------------|---------------------|---------------------|
| Tổng doanh thu                      |                     |                     |
| ▪ Doanh thu cho thuê văn phòng      | 46.291.826.281      | 50.278.101.629      |
| ▪ Doanh thu vận hành tour du lịch   | 13.400.554.641      | 77.870.696.563      |
| ▪ Doanh thu từ đại lý vé máy bay    | 10.894.167.115      | 40.623.171.091      |
|                                     | 70.586.548.037      | 168.771.969.283     |
| Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu |                     |                     |
| ▪ Giảm giá hàng bán                 | (2.322.058.016)     | -                   |
| Doanh thu thuần                     | 68.264.490.021      | 168.771.969.283     |

**25. Giá vốn cung cấp dịch vụ**

|                               | <b>2020<br/>VND</b> | <b>2019<br/>VND</b> |
|-------------------------------|---------------------|---------------------|
| Giá vốn cho thuê văn phòng    | 22.553.428.942      | 24.878.826.831      |
| Giá vốn vận hành tour du lịch | 12.630.524.717      | 73.920.405.724      |
| Giá vốn từ đại lý vé máy bay  | 9.364.610.421       | 36.760.855.935      |
|                               | 44.548.564.080      | 135.560.088.490     |

**26. Doanh thu thu hoạt tài chính**

|                                    | <b>2020<br/>VND</b> | <b>2019<br/>VND</b> |
|------------------------------------|---------------------|---------------------|
| Lãi tiền gửi                       | 29.651.066.625      | 31.198.271.435      |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia        | 69.441.849.331      | 54.231.879.232      |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 1.484.644.325       | 308.938.010         |
|                                    | 100.577.560.281     | 85.739.088.677      |



**Công ty Cổ phần Du lịch Dịch vụ Hà Nội**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**27. Chi phí bán hàng**

|                           | <b>2020<br/>VND</b> | <b>2019<br/>VND</b> |
|---------------------------|---------------------|---------------------|
| Chi phí nhân viên         | 4.693.267.716       | 8.270.887.189       |
| Chi phí khấu hao          | 16.798.164          | 16.798.164          |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 238.621.339         | 333.638.273         |
| Chi phí bằng tiền khác    | 644.981.202         | 517.361.813         |
|                           | <hr/> 5.593.668.421 | <hr/> 9.138.685.439 |

**28. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

|                           | <b>2020<br/>VND</b>  | <b>2019<br/>VND</b>  |
|---------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí nhân viên         | 7.933.956.768        | 7.875.310.712        |
| Chi phí khấu hao          | 401.620.812          | 401.620.812          |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 810.254.545          | 632.973.689          |
| Chi phí khác              | 9.151.022.399        | 9.234.008.972        |
|                           | <hr/> 18.296.854.524 | <hr/> 18.143.914.185 |

**29. Chi phí kinh doanh theo yếu tố**

|                           | <b>2020<br/>VND</b> | <b>2019<br/>VND</b> |
|---------------------------|---------------------|---------------------|
| Chi phí nguyên vật liệu   | 473.419.089         | 499.042.835         |
| Chi phí nhân viên         | 16.484.927.509      | 20.217.749.235      |
| Chi phí khấu hao          | 2.810.467.353       | 3.030.539.232       |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 28.397.344.060      | 119.524.886.097     |
| Chi phí khác              | 20.272.929.014      | 19.570.470.715      |

**Công ty Cổ phần Du lịch Dịch vụ Hà Nội**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**30. Thuế thu nhập**

**(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

|                                      | <b>2020</b><br><b>VND</b> | <b>2019</b><br><b>VND</b> |
|--------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| <b>Chi phí thuế hiện hành</b>        |                           |                           |
| Năm hiện hành                        | 4.231.331.558             | 7.373.009.686             |
| Dự phòng thiếu trong những năm trước | -                         | 276.834.034               |
|                                      | <hr/> 4.231.331.558       | <hr/> 7.649.843.720       |
| Chi phí thuế thu nhập                | <hr/> 4.231.331.558       | <hr/> 7.649.843.720       |

**(b) Đối chiếu thuế suất thực tế**

|  | <b>2020</b><br><b>VND</b> | <b>2019</b><br><b>VND</b> |
|--|---------------------------|---------------------------|
| Lợi nhuận kế toán trước thuế                                   | 98.576.711.927            | 89.290.996.365            |
| Thuế tính theo thuế suất của Công ty                           | 19.715.342.385            | 17.858.199.273            |
| Thuế trên thu nhập không bị tính thuế                          | (13.888.369.866)          | (10.993.207.957)          |
| Thuế trên chi phí không được khấu trừ thuế                     | 207.079.230               | 583.407.873               |
| Thuế trên biến động các chênh lệch tạm thời chưa được ghi nhận | 10.707.619                | (75.389.503)              |
| Giảm trừ thuế  | (1.813.427.810)           | -                         |
| Dự phòng thiếu trong những năm trước                           | -                         | 276.834.034               |
|  | <hr/> 4.231.331.558       | <hr/> 7.649.843.720       |
| Chi phí thuế hiện hành   | <hr/> 4.231.331.558       | <hr/> 7.649.843.720       |

**(c) Thuế suất áp dụng**

Theo quy định của luật thuế Thu nhập hiện hành, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế.

Theo Nghị định số 114/2020/ND-CP ban hành ngày 25 tháng 9 năm 2020, tổng doanh thu của Công ty trong năm ít hơn 200 tỷ VND và do đó, Công ty được giảm 30% thuế thu nhập hiện hành cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

**Công ty Cổ phần Du lịch Dịch vụ Hà Nội**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

### **31. Lãi trên cổ phiếu**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông là 94.345.380.369 VND (2019: 81.641.236.282 VND) và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền là 74.797.400 cổ phiếu (2019: 74.797.400 cổ phiếu).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty chưa ước tính được một cách đáng tin cậy số lợi nhuận cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 có thể được phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi do do Đại hội đồng Cổ đông chưa quyết định tỷ lệ trích vào quỹ này cho năm tiếp theo. Nếu Công ty trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020, lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông và lãi cơ bản trên cổ phiếu sẽ giảm đi.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và trong năm kết thúc cùng ngày, Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng, và do đó không trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu.

### **32. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính, trong năm Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

|  | <b>Giá trị giao dịch</b> |                     |
|--|--------------------------|---------------------|
|  | <b>2020<br/>VND</b>      | <b>2019<br/>VND</b> |
| <b>Công ty Liên doanh Khách sạn TNHH Hà Nội Hotel</b>            |                          |                     |
| Cổ tức   | 53.061.849.331           | 35.865.928.103      |
| Cung cấp dịch vụ   | 16.121.273               | 1.265.736.361       |
| Mua hàng hóa   | 30.130.455               | -                   |
| Mua dịch vụ  | 6.795.454                | -                   |
| <b>Công ty TNHH Global Toserco</b>                               |                          |                     |
| Cổ tức   | 16.380.000.000           | 18.270.161.655      |
| Cung cấp dịch vụ   | 38.608.274               | 2.217.416           |
| <b>Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại<br/>Sao Phương Đông</b> |                          |                     |
| Cung cấp dịch vụ   | 3.113.638                | 5.404.546           |
| <b>Hội đồng Quản trị<br/>Ông Nguyễn Minh Chung – Chủ tịch</b>    |                          |                     |
| Lương, thưởng và thù lao   | 448.151.120              | 476.732.422         |
| <b>Bà Nguyễn Thị Nga – Phó Chủ tịch</b>                          |                          |                     |
| Lương, thưởng và thù lao   | 345.863.340              | 367.299.317         |
| <b>Ông Lê Minh Thành – Phó Chủ tịch</b>                          |                          |                     |
| Lương, thưởng và thù lao   | 345.863.340              | 367.299.317         |
| <b>Ông Trần Ngọc Tiến – Thành viên</b>                           |                          |                     |
| Lương, thưởng và thù lao   | 690.114.877              | 860.012.693         |



**Công ty Cổ phần Du lịch Dịch vụ Hà Nội**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

|   | <b>Giá trị giao dịch</b> |                     |
|---|--------------------------|---------------------|
|   | <b>2020<br/>VND</b>      | <b>2019<br/>VND</b> |
| <b>Bà Lê Thanh Hà – Thành viên</b><br>Lương, thưởng và thù lao                          | 256.575.560              | 270.866.211         |
| <b>Bà Vũ Thị Quỳnh Trang – Thành viên</b><br>Lương, thưởng và thù lao                   | 256.575.560              | 270.866.211         |
| <b>Bà Nguyễn Thị Ngọc Anh – Thành viên</b><br>Lương, thưởng và thù lao                  | 193.287.780              | 70.000.000          |
| <b>Bà Nguyễn Thị Thu Hằng – Thành viên</b><br>Lương, thưởng và thù lao                  | -                        | 200.866.211         |
| <b>Ban Tổng Giám đốc</b><br><b>Ông Nguyễn Kim Hà – Tổng Giám đốc</b><br>Lương và thưởng | 850.734.651              | 912.286.211         |
| <b>Ông Trịnh Minh Tú – Phó Tổng Giám đốc</b><br>Lương và thưởng                         | 505.442.266              | 559.992.969         |
| <b>Bà Vũ Hoài Châu – Phó Tổng Giám đốc</b><br>Lương và thưởng                           | 351.737.154              | -                   |

### 33. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2020 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Ngày 10 tháng 3 năm 2021

Người lập:



**Dương Thị Như**  
Phó phòng Kế toán

Người kiểm tra:



**Tạ Ngọc Lãm**  
Kế toán trưởng

Người duyệt:



**Nguyễn Kim Hà**  
Tổng Giám đốc